**Phụ lục 01**

**Bảng chi tiết yêu cầu kỹ thuật**

**--------------**

1. **CÁC THUẬT NGỮ VÀ MÔ TẢ KHÁI NIỆM**

| **STT** | **Thuật ngữ** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| l | Chủ hàng (Buyer) | * Là chủ hàng, sở hữu thương hiệu sản phẩm (Style) cần gia công * Một Buyer có thể sở hữu nhiều sản phẩm |
| 2 | Đối tác thuê gia công (Vendor) | * Là đơn vị đại diện cho Buyer đứng ra thuê bên A gia công sản phẩm cho Buyer * Một Buyer có thể có nhiều Vendor |
| 3 | Nhà cung cấp (Supplier) | * Là đơn vị cung cấp nguyên liệu, phụ liệu cho bên A * Một Supplier có thể cung cấp nhiều loại nguyên liệu, phụ liệu khác nhau |
| 4 | Sản phẩm (Style) | * Là sản phẩm của chủ hàng (Buyer) * Mỗi sản phẩm có thể có nhiều thuộc tính mô tả cho sản phẩm đó |
| 5 | Bộ sản phẩm (Set) | * Bộ sản phẩm là một sự kết hợp của nhiều sản phẩm (style) với số lượng nhất định * Trong 1 đơn hàng, một sản phẩm có thể tham gia vào nhiều bộ * Trong 1 đơn hàng, một sản phẩm (Style) khi đã tham gia vào một bộ thì sẽ không đứng đơn lẻ trong đơn hàng đó nữa |
| 6 | Đơn hàng (Contract) | * Là hợp đồng gia công sản phẩm được ký giữa bên A và khách hàng (Buyer hoặc Vendor) * Có thể có nhiều sản phẩm (Style) hoặc bộ sản phẩm (Set) trong một đơn hàng |
| 7 | Chi tiết sản phẩm theo màu, cỡ (SKU) | * Là tổ hợp chi tiết của 1 sản phẩm (Style) theo màu, cỡ của sản phẩm. Ví dụ Sản phẩm A có 2 màu (xanh, đỏ) và 2 cỡ (S, M), sản phẩm này sẽ tổ hợp thành 4 SKU: Màu xanh cỡ S; Màu xanh cỡ M; Màu đỏ cỡ S; Màu đỏ cỡ M |
| 8 | Kế hoạch giao hàng (PO) | * Là kế hoạch giao hàng được thống nhất giữa Buyer/Vendor với bên A * Mỗi Kế hoạch giao hàng có 1 số PO duy nhất của Buyer và/hoặc Vendor * Trong một đơn hàng, một sản phẩm (Style) hoặc bộ sản phẩm (Set) có thể có nhiều kế hoạch giao hàng (PO) với ngày giao hàng, số lượng hàng giao và ngày đồng bộ nguyên phụ liệu khác nhau * Giá gia công có thể khác nhau cho từng Kế hoạch giao hàng (PO), khi giá công của 1 PO được thay đổi, giá gia công của các PO có ngày giao hàng sau ngày giao hàng của PO vừa thay đổi giá cũng sẽ được tự động thay đổi theo giá mới * Nếu PO được lập cho một bộ sản phẩm (Set), giá gia công sẽ được lập riêng cho từng sản phẩm đơn lẻ trong bộ. Giá của bộ sẽ là tổng giá của các sản phẩm trong bộ |
| 9 | Lệnh sản xuất | * Là lệnh được phân xuống phân xưởng để yêu cầu hoàn thành một kế hoạch giao hàng (PO) * Một PO có thể có nhiều lệnh sản xuất được phân xuống nhiều phân xưởng để cùng hoàn thành PO đó. * Nếu nhiều phân xưởng cùng tham gia sản xuất 1 PO, một phân xưởng sẽ được chọn làm phân xưởng chính để chốt thông tin chi tiết về sản phẩm và định mức cân đối với khách hàng. |
| 10 | Định mức hải quan | * Định mức hải quan là định mức dùng để quyết toán đơn hàng với hải quan |
| 11 | Định mức cân đối | * Định mức cân đối là định mức dùng để quyết toán đơn hàng với khách hàng |
| 12 | Định mức sản xuất | * Định mức sản xuất là định mức được duyệt để đưa lệnh sản xuất vào sản xuất |
| 13 | Định mức quyết toán | * Định mức quyết toán là định mức được sử dụng để quyết toán nội bộ cho lệnh sản xuất sau khi kết thúc lệnh. Định mức quyết toán được tổng hợp từ định mức sản xuất, sau khi đã trừ đi các hao phí do lỗi, hỏng tại bộ phận liên quan (cắt, công đoạn phụ, may, là, …) |
| 14 | Giá CMP | * Là giá thuê gia công: Cut (cắt) + Make (may) + Packing (đóng gói) |
| 15 | Giá FOB | * Là giá các công đoạn hoặc nguyên phụ liệu mà bên gia công tự chủ động cung cấp (ví dụ: in, thêu, chỉ may, …) |
| 16 | Giá chào | * Là Tổng giá gia công khách hàng (Buyer/Vendor) phải thanh toán cho một đơn vị sản phẩm * Giá chào = Giá CMP + Giá FOB |
| 17 | Giá Sweing Target | * Là giá mục tiêu được giao cho phân xưởng để gia công một đơn vị sản phẩm * Giá Sewing Target = x% \* Giá CMP |
| 18 | Giá Sewing Cost | * Là giá thực giao cho phân xưởng để gia công một đơn vị sản phẩm * Giá Sewing Cost được dùng làm cơ sở để tính quỹ lương tháng (Salary Fund) cho các phân xưởng |
| 19 | Salary Fund | * Là Tổng chi phí phải trả cho phân xưởng để thực hiện gia công sản phẩm * Salary Fund của 1 PO = Giá Sewing Cost x Số lượng sản phẩm của PO |

1. **YÊU CẦU KỸ THUẬT**

| **STT** | **Chức năng** | **Yêu cầu kỹ thuật chi tiết** |
| --- | --- | --- |
| l | Quản lý bảng thuộc tính sản phẩm, nguyên phụ liệu | * Khai báo động danh sách các thuộc tính cần quản lý của sản phẩm hoặc nguyên phụ liệu * Mỗi thuộc tính có thể có nhiều giá trị được khai báo động tùy thuộc vào yêu cầu phát sinh. Ví dụ: Thuộc tính màu có các giá trị: Xanh, Đỏ, Tím, Vàng, …; Thuộc tính Size có các giá trị: S, M, L, XL, XXL, … * Các thuộc tính được cấu hình động để cho phép chọn nhiều giá trị hoặc chỉ được phép chọn 1 giá trị duy nhất. * Các thuộc tính được khai báo động để có thể là bắt buộc hoặc không bắt buộc phải khai báo đối với từng loại hàng hóa: Thành phẩm, Nguyên liệu, Phụ liệu may, Phụ liệu hoàn thiện * Thuộc tính Mã kế toán được khai báo mặc định để phục vụ nhập (import) file Excel danh mục Mã Vật tư, hàng hóa được xuất (export) từ Phần mềm kế toán Misa hiện đang được sử dụng bởi bên A |
| 2 | Quản lý danh mục sản phẩm | * Khai báo động danh sách các sản phẩm của chủ hàng * Một sản phẩm có nhiều thuộc tính để mô tả chi tiết cho sản phẩm. Một thuộc tính có thể có một hoặc nhiều giá trị. * Một chủ hàng có nhiều sản phẩm, một sản phẩm có thể được sản xuất bởi nhiều đơn hàng do các đối tác gia công khác nhau thuê gia công * Thuộc tính Màu và thuộc tính Size là bắt buộc đối với sản phẩm và được sử dụng để sinh ra danh sách phân loại chi tiết của 1 sản phẩm (SKU) * Thuộc tính Mã kế toán là bắt buộc đối với sản phẩm. Mỗi sản phẩm được gắn với một và chỉ một Mã kế toán |
| 3 | Quản lý danh mục nguyên liệu | * Khai báo động danh sách các nguyên liệu (vải chính, vải lót, vải phối, mex) * Mỗi nguyên liệu có một mã nội bộ duy nhất để quản lý. Khi tạo mới nguyên liệu, mã nội bộ sẽ được lấy mặc định là mã nhà cung cấp + mã nguyên liệu của nhà cung cấp (Supplier). Nếu mã nội bộ bị trùng (do nhà cung cấp đưa trùng mã cho 2 loại nguyên liệu khác nhau) * Một nguyên liệu có nhiều thuộc tính để mô tả chi tiết cho nguyên liệu. Một thuộc tính có thể có một hoặc nhiều giá trị. * Một nhà cung cấp có thể cung cấp nhiều nguyên liệu, một nguyên liệu có thể được cung cấp bởi nhiều nhà cung cấp khác nhau * Thuộc tính Màu và thuộc tính Khổ vải là bắt buộc đối với nguyên liệu và được sử dụng để sinh ra danh sách phân loại chi tiết của 1 nguyên liệu (SKU) * Thuộc tính Mã kế toán là bắt buộc đối với nguyên liệu. Mỗi nguyên liệu được gắn với một và chỉ một Mã kế toán |
| 4 | Quản lý danh mục phụ liệu may | * Khai báo động danh sách các phụ liệu may (chỉ, cúc, khóa kéo, nhãn mác…) * Một phụ liệu may có nhiều thuộc tính để mô tả chi tiết cho phụ liệu. Một thuộc tính có thể có một hoặc nhiều giá trị. * Một nhà cung cấp có thể cung cấp nhiều phụ liệu, một phụ liệu có thể được cung cấp bởi nhiều nhà cung cấp khác nhau * Thuộc tính Mã kế toán là bắt buộc đối với phụ liệu. Mỗi phụ liệu được gắn với một và chỉ một Mã kế toán |
| 5 | Quản lý danh mục phụ liệu hoàn thiện | * Khai báo động danh sách các phụ liệu hoàn thiện (thùng, hộp, túi, thẻ đeo, …) * Một phụ liệu hoàn thiện có nhiều thuộc tính để mô tả chi tiết cho phụ liệu. Một thuộc tính có thể có một hoặc nhiều giá trị. * Một nhà cung cấp có thể cung cấp nhiều phụ liệu, một phụ liệu có thể được cung cấp bởi nhiều nhà cung cấp khác nhau * Thuộc tính Mã kế toán là bắt buộc đối với phụ liệu. Mỗi phụ liệu được gắn với một và chỉ một Mã kế toán |
| 6 | Quản lý danh mục đơn vị | * Quản lý danh mục các đơn vị trực thuộc tổng công ty cùng các thông tin quản lý cơ bản (tên, địa chỉ, thông tin liên hệ). * Các đơn vị được phân cấp quản lý theo hình cây: Tổng công ty, phân xưởng, tổ chuyền, phòng cắt, kho nguyên phụ liệu, kho thành phẩm, phòng hoàn thiện, phòng kế hoạch, ... và các phòng ban khác * Thuộc tính Doanh số khoán ngày (Line Cost) được khai báo cho các đơn vị là Phân xưởng để làm cơ sở tính toán giới hạn năng suất cho một tổ chuyền |
| 7 | Quản lý danh mục khác | * Quản lý danh mục chủ hàng (Buyer). Mỗi Buyer sẽ được quản lý bằng một mã duy nhất trong hệ thống (Buyer Code). Mỗi Buyer được khai báo một màu đặc trưng trong bảng màu cơ bản * Quản lý danh mục đối tác thuê gia công (Vendor). Mỗi Vendorsẽ được quản lý bằng một mã duy nhất trong hệ thống (Vendor Code). Mỗi Vendor được khai báo một màu đặc trưng trong bảng màu cơ bản * Quản lý danh mục nhà cung cấp nguyên phụ liệu (Supplier). Mỗi Supplier sẽ được quản lý bằng một mã duy nhất trong hệ thống (Supplier Code). Mỗi Supplier được khai báo một màu đặc trưng trong bảng màu cơ bản * Quản lý danh mục cảng xếp hàng, dỡ hàng * Quản lý danh mục công đoạn FOB |
| 8 | Bảng tổng hợp CMP | * Thể hiện bảng tổng hợp sản lượng CMP các tháng (trước tháng giao hàng 1 tháng và sau tháng giao hàng 3 tháng/ 6 tháng/ 12 tháng) của từng phân xưởng * Tổng sản lượng CMP tháng của 1phân xưởng = Tổng sản lượng CMP của các lệnh sản xuất được giao cho phân xưởng và có ngày giao hàng kế hoạch trong tháng đó (tháng được tính từ 0h:00:00 của ngày 7 tháng đó tới 23h59:59 của ngày 6 tháng sau) * Tổng sản lượng CMP của 1 lệnh sản xuất = Số lượng sản phẩm x Giá CMP của PO mà lệnh sản xuất trực thuộc |
| 9 | Bảng tổng hợp Salary Fund | * Thể hiện bảng tổng hợp Salary Fund các tháng (trước tháng giao hàng 1 tháng và sau tháng giao hàng 3 tháng/ 6 tháng/ 12 tháng) của từng phân xưởng * Tổng sản lượng Salary Fund 1 tháng của 1 phân xưởng = Tổng Salary Fund của các lệnh sản xuất được giao cho phân xưởng và có ngày giao hàng kế hoạch trong tháng đó (tháng được tính từ 0h:00:00 của ngày 7 tháng đó tới 23h59:59 của ngày 6 tháng sau) * Tổng sản lượng Salary Fund của 1 lệnh sản xuất = Số lượng sản phẩm x Giá Sewing Cost của PO mà lệnh sản xuất trực thuộc |
| 10 | Biểu đồ kế hoạch tổ sản xuất | * Biểu đồ Gantt 3 mức sâu (Phân xưởng 🡪 Tổ chuyền 🡪 Lệnh sản xuất), cung cấp góc nhìn kế hoạch thực hiện các lệnh sản xuất được giao tại các tổ chuyền * Ngày bắt đầu của một lệnh sản xuất trên biểu đồ Gantt được lấy là Ngày kế hoạch vào chuyền; Ngày kết thúc của một lệnh sản xuất trên biểu đồ Gantt được lấy là Ngày kế hoạch nhập kho thành phẩm toàn bộ số lượng sản phẩm yêu cầu của lệnh sản xuất * Thông tin thể hiện trên 1 đường Gantt Lệnh sản xuất bao gồm: Số PO Vendor (Nếu số PO Vendor không có, hệ thống sẽ lấy số PO Buyer thay thế) + Mã sản phẩm (Style) của Buyer + Số lượng sản xuất giao cho tổ chuyền * Màu của đường Gantt sẽ là màu của Buyer hoặc Vendor như đã được khai báo tại chức năng 7 (Quản lý danh mục khác). Việc sử dụng màu của Buyer hay Vendor để thể hiện trên đường Gantt sẽ được lựa chọn tại chức năng quản lý thông tin chung của đơn hàng. * Các ngày cuối tuần, ngày nghỉ lễ được hiển thị với màu khác trên biểu đồ Gantt * Cung cấp chức năng xuất biểu đồ Gantt ra file .pdf |
| 11 | Biểu đồ kế hoạch lệnh sản xuất | * Biểu đồ Gantt 4 mức sâu (Phân xưởng 🡪 Lệnh sản xuất 🡪 Công đoạn sản xuất 🡪 Các kế hoạch trong công đoạn), cung cấp góc nhìn kế hoạch thực hiện các lệnh sản xuất theo công đoạn * Các công đoạn sản xuất được thể hiện trên biểu đồ kế hoạch bao gồm: Nguyên phụ liệu về; May mẫu; Vào chuyền; Nhập kho; Giao hàng * Kế hoạch nguyên phụ liệu về, Vào chuyền, Giao hàng của một lệnh sản xuất sẽ được lấy mặc định từ Kế hoạch giao hàng (PO) và có thể thay đổi bởi phân xưởng cho phù hợp với thực tế sản xuất. * Các kế hoạch được thêm vào từng công đoạn bằng cách bấm chuột vào từng công đoạn và chọn “Thêm kế hoạch” * Lệnh sản xuất sẽ được thể hiện với các màu khác nhau, thể hiện các trạng thái của lệnh: Chưa phân chuyền; Đã phân chuyền và chưa bắt đầu sản xuất; Đang sản xuất; Đã ra chuyền hết nhưng chưa nhập kho đủ; Đã nhập kho đủ và sẵn sàng để giao hàng * Các lệnh đã giao hàng đủ số lượng yêu cầu của PO sẽ tự động không xuất hiện trên biểu đồ Gantt * Cho phép tham vấn thông tin chi tiết đơn hàng bằng cách bấm chuột vào từng lệnh sản xuất và chọn “Thông tin đơn hàng” * Cho phép tham vấn thông tin chi tiết lệnh sản xuất bằng cách bấm chuột vào từng lệnh sản xuất và chọn “Thông tin lệnh sản xuất” |
| 11 | Quản lý thông tin chung của đơn hàng | * Thông tin chung của đơn hàng sẽ được Sale Manager khai báo khi tạo đơn hàng * Quản lý các thông tin chung của đơn hàng bao gồm   + Mã nội bộ đơn hàng (tự sinh)   + Ngày lập đơn   + Ngày chốt đơn   + Chủ hàng (Buyer)   + Đối tác thuê gia công (Vendor)   + Loại hình đơn hàng (CMP/FOB/Gia công nội địa)   + Đơn vị thanh toán (Lựa chọn Buyer hoặc Vendor sẽ là đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán cho đơn hàng)   + Đơn vị hiển thị (Lựa chọn Buyer hoặc Vendor sẽ là đơn vị được thể hiện màu trên biểu đồ Gantt)   + Merchandiser (Là Merchandiser được giao quản lý đơn hàng)   + Ghi chú * Lưu đơn hàng |
| 12 | Quản lý danh sách sản phẩm của đơn hàng | * Danh sách sản phẩm của đơn hàng sẽ được Sale Manager khai báo khi tạo đơn hàng * Cho phép tìm và chọn một sản phẩm (Style) trong danh sách sản phẩm của chủ hàng (Buyer) và thêm vào danh sách sản phẩm của đơn hàng. Nếu sản phẩm chưa có trong danh sách sản phẩm của chủ hàng, cho phép khai báo mới sản phẩm * Cho phép khai báo thêm các thuộc tính của sản phẩm (nếu cần) * Cho phép khai báo thông tin ghi chú cho sản phẩm đơn hàng (tại thời điểm chào giá có thể chưa rõ thông tin màu, cỡ của sản phẩm, Sale Manager có thể ghi chú số lượng màu cỡ để tham khảo) * Cho phép tải lên (upload) tối đa 5 file thông tin hình ảnh (định dạng .jpg) cho 1 sản phẩm |
| 13 | Quản lý tài liệu kỹ thuật của sản phẩm trong đơn hàng | * Tài liệu kỹ thuật cơ bản của sản phẩm sẽ được Sale Manager khai báo khi tạo đơn hàng, Merchandise được chỉ định quản lý đơn hàng sẽ bổ sung chi tiết sau khi làm việc cụ thể hơn với khách hàng về đơn hàng. * Cho phép tải lên (upload) file tài liệu kỹ thuật (định dạng word, excel, pdf hoặc ảnh jpg) cho từng sản phẩm trong đơn hàng * Cho phép tải xuống (download) file tài liệu kỹ thuật để tham khảo |
| 14 | Quản lý ghép bộ sản phẩm trong đơn hàng | * Thông ghép bộ của sản phẩm sẽ được Sale Manager khai báo khi tạo đơn hàng * Cho phép khai báo thông tin ghép bộ các sản phẩm trong danh sách sản phẩm của đơn hàng * Một bộ (Set) chứa > 1 sản phẩm (Style) * Một sản phẩm có thể có >= 1 sản phẩm trong một bộ * Một sản phẩm có thể tham gia vào nhiều bộ * Một sản phẩm khi đã tham gia vào bộ thì không được phép đứng đơn lẻ trong kế hoạch giao hàng (PO) |
| 15 | Quản lý kế hoạch giao hàng (PO) | * Thông tin kế hoạch giao hàng sẽ được Sale Manager khai báo khi đàm phán giá với khách hàng * Cho phép thêm mới/sửa một kế hoạch giao hàng cho một sản phẩm (Style) hoặc bộ sản phẩm (Set) trong đơn hàng. Một sản phẩm/Bộ sản phẩm có thể có nhiều kế hoạch giao hàng (PO) * Quản lý các thông tin của kế hoạch giao hàng bao gồm   + PO Buyer (Số PO của chủ hàng, nếu chưa rõ thông tin số PO, có thể để trắng hoặc điền TBA)   + PO Vendor (Số PO của Đối tác thuê gia công, được lấy mặc định là PO của Buyer khi thêm mới đơn hàng và cho phép điều chỉnh)   + Số lượng sản phẩm cần giao   + Ngày giao   + Ngày đồng bộ nguyên phụ liệu   + Ngày vào chuyền (tự động tính toán = Ngày đồng bộ nguyên phụ liệu + 7, không tính ngày chủ nhật và ngày lễ)   + Số ngày sản xuất (tự động tính toán = Ngày giao hàng – Ngày vào chuyền)   + Đơn vị QC (Lựa chọn là Buyer/Vendor hay đơn vị thứ 3)   + Quy cách đóng gói (Mô tả quy cách đóng gói của đợt giao hàng) * Quản lý các thông tin giá   + Giá CMP   + Giá FOB   + Tổng giá chào   + Giá Sewing Target   + Giá Sewing Cost   + Salary Fund * Nếu là bộ sản phẩm, giá sẽ được khai báo cho từng sản phẩm chi tiết cấu thành nên bộ sản phẩm * Tham khảo Biểu đồ kế hoạch tổ sản xuất * Tham khảo Bảng tổng hợp CMP * Tham khảo Bảng tổng hợp Salary Fund * Cho phép kéo phân xưởng từ Biểu đồ kế hoạch tổ sản xuất vào PO để tạo lệnh sản xuất giao cho phân xưởng * Cho phép Sale Manager chốt kế hoạch giao hàng. Sau khi chốt PO, các PO có ngày giao hàng sau sẽ tự động được cập nhật lại giá theo giá của PO vừa chốt |
| 16 | Quản lý chi tiết màu, cỡ | * Thông tin chi tiết màu cỡ của từng sản phẩm trong một PO sẽ được Merchandiser được phân công chịu trách nhiệm trao đổi với khách hàng và khai báo chi tiết * Quản lý thông tin chi tiết về màu, cỡ của từng sản phẩm trong từng kế hoạch giao hàng (PO) * Cho phép chọn sản phẩm và chọn từng màu, cỡ trong danh sách màu, cỡ của sản phẩm để đưa vào danh sách chi tiết màu, cỡ của sản phẩm đơn hàng trong PO được chọn * Nếu sản phẩm chưa có màu, cỡ theo yêu cầu, cho phép khai báo thêm màu, cỡ cho sản phẩm * Bảng màu, cỡ của sản phẩm đơn hàng sẽ bao gồm các thông tin sau:   + SKU (Mã SKU của chi tiết màu, cỡ của sản phẩm. Mã SKU sẽ được tạo tự động khi khai báo màu, cỡ cho sản phẩm)   + Màu   + Cỡ   + Số lượng đơn hàng (Số lượng yêu cầu theo đơn hàng của khách hàng)   + Số lượng sản xuất (Số lượng thực yêu cầu phân xưởng sản xuất, số lượng sản xuất thường lớn hơn số lượng đơn hàng để đề phòng rủi ro lỗi hỏng. Số lượng sản xuất thêm được tạo mặc định theo công thức định sẵn. Tuy nhiên, có thể điều chỉnh tùy theo nhu cầu của phân xưởng)   + Số lượng may mẫu   + Số lượng tổng = Số lượng sản xuất + Số lượng may mẫu |
| 17 | Quản lý danh sách nguyên phụ liệu | * Cho phép quản lý đơn vị đo độ dài (met/yeard) và đơn vị đo trọng lượng (kg/pound) thống nhất với khách hàng áp dụng cho các nguyên phụ liệu trong đơn hàng * Cho phép tìm và chọn nguyên phụ liệu để thêm vào danh sách nguyên phụ liệu của 1 sản phẩm trong đơn hàng * Cho phép khai báo một Nguyên phụ liệu là nguyên phụ liệu bổ sung (nguyên phụ liệu bổ sung cho đơn hàng khác nhưng được khai báo tiếp nhận tại đơn hàng hiện tại) |
| 18 | Quản lý định mức hải quan | * Định mức hải quan là định mức phục vụ cho khai báo và quyết toán với hải quan khi tiến hành các thủ tục xuất nhập khẩu * Định mức được khai cho từng chi tiết sản phẩm đơn hàng. Có thể lựa chọn khai báo định mức chung, định mức theo màu hoặc chi tiết theo màu và size tùy theo mức độ minh bạch thông tin của đơn hàng |
| 19 | Quản lý định mức cân đối | * Định mức cân đối là định mức chốt với khách hàng (buyer/vendor) để quyết toán đơn hàng. Định mức cân đối được bộ phận kỹ thuật ở phân xưởng khai báo sau khi đã thống nhất với khách hàng * Định mức được khai cho từng chi tiết sản phẩm đơn hàng. Có thể lựa chọn khai báo định mức chung, định mức theo màu hoặc chi tiết theo màu và size tùy theo mức độ minh bạch thông tin của đơn hàng |
| 20 | Quản lý định mức sản xuất | * Định mức sản xuất là định mức nội bộ của phân xưởng được chốt cho lệnh sản xuất trước khi tiến hành sản xuất và xuất vải sang phòng cắt * Cho phép khai định mức sản xuất cho từng chi tiết sản phẩm trong lệnh sản xuất theo màu, cỡ |
| 21 | Chi tiết lệnh sản xuất cho các phân xưởng | * Lệnh sản xuất đã được tạo và giao cho các phân xưởng tại chức năng Quản lý kế hoạch giao hàng sẽ được Merchandiser khai báo chi tiết màu cỡ tại chức năng Chi tiết lệnh sản xuất |
| 22 | Phân lệnh vào các tổ chuyền | * Cho phép kéo và thả lệnh vào tổ chuyền để phân lệnh cho tổ chuyền thực hiện * Một lệnh có thể được phân tách cho nhiều tổ chuyền. Khi một lệnh được phân cho nhiều tổ chuyền, các lệnh từ tổ chuyền thứ 2 trở đi sẽ có mã lệnh là mã lệnh của tổ chuyền thứ 1 cộng thêm dấu “-“ và số thứ tự tăng dần từ 2 |
| 23 | Quản lý và phân quyền người sử dụng | * Quản lý nhóm quyền:   + Định nghĩa động các nhóm quyền (Tổng giám đốc, phụ trách đơn hàng, giám đốc phân xưởng, …)   + Quyền truy cập các Menu chức năng và Quyền chức năng trên từng giao diện của Phần mềm được phân động cho các nhóm quyền * Quản lý người dùng   + Đăng ký người dùng mới   + Phân quyền cho người dùng vào các nhóm quyền   + Phân quyền truy cập của người dùng theo khung thời gian   + Xóa/Tạm dừng quyền truy cập của người dùng |